

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2012	năm 2011	năm 2012	năm 2011
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	43,830,170,584	61,886,464,165	238,218,671,963	130,470,092,297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	43,830,170,584	61,886,464,165	238,218,671,963	130,470,092,297
4. Giá vốn hàng bán	11	26	25,772,673,537	47,431,088,953	150,990,251,603	98,886,829,076
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,057,497,047	14,455,375,212	87,228,420,360	31,583,263,221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	148,244,329,896	6,577,512,570	164,502,962,866	57,000,590,237
7. Chi phí tài chính	22	28	9,495,016,187	4,142,294,768	20,746,053,617	10,766,140,578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,019,032,087	2,453,054,491	19,179,716,966	3,107,793,606
8. Chi phí bán hàng	24		135,599,810	241,520,288	581,641,606	669,333,698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,014,453,768	2,470,465,741	12,293,032,240	16,097,635,061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		154,656,757,178	14,178,606,985	218,110,655,763	61,050,744,121
11. Thu nhập khác	31	29	2,394,555,119	1,007,266,704	2,772,729,025	1,151,250,391
12. Chi phí khác	32	30	65,766,135	811,278,762	403,954,428	1,680,062,410
13. Lợi nhuận khác	40		2,328,788,984	195,987,942	2,368,774,597	(528,812,019)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		156,985,546,162	14,374,594,927	220,479,430,360	60,521,932,102
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	39,771,539,186	2,846,837,779	55,559,976,588	15,897,846,653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(785,260,043)	55,704,241	(610,554,826)	(192,926,111)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		117,999,267,019	11,472,052,907	165,530,008,598	44,817,011,560

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành